

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.150.546.059	213.639.573.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		79.508.863.261	198.653.052.742
1. Tiền	111		79.508.863.261	198.653.052.742
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.161.874.683	13.330.576.740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.159.736.402	12.667.076.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		626.896.738	87.123.738
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		374.978.043	576.112.548
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		263.500	263.500
IV. Hàng tồn kho	140		609.161.991	947.046.691
1. Hàng tồn kho	141		609.161.991	947.046.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		870.646.124	708.897.577
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			

2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			708.897.577
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		870.646.124	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.323.278.093.153	8.326.776.734.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		89.121.493	89.121.493
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		89.121.493	89.121.493
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		8.323.188.971.660	8.326.687.613.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.322.449.445.660	8.325.948.087.216
- Nguyên giá	222		8.385.939.409.543	8.385.939.409.543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-63.489.963.883	-59.991.322.327
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		739.526.000	739.526.000
- Nguyên giá	228		739.526.000	739.526.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		8.432.428.639.212	8.540.416.308.459
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		34.668.941.243	158.853.137.510
I. Nợ ngắn hạn	310		34.668.941.243	158.853.137.510
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.572.303.094	57.854.569.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		2.129.554.855	2.674.316.526
5. Phải trả người lao động	315			33.576.452.800
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			393.552.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		13.424.117.533	53.424.117.533
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		498.124.988	919.713.477
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.044.840.773	10.010.415.615
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			

7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
Các khoản đi vay (dài hạn)	339.01			
Nợ thuê tài chính (dài hạn)	339.02			
Trái phiếu thường (dài hạn)	339.03			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.397.759.697.969	8.381.563.170.949
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.376.854.515.945	8.376.854.515.945
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.376.854.515.945	8.376.854.515.945
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		753.891.519	753.891.519
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.151.290.505	3.954.763.485
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20.151.290.505	3.954.763.485
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.432.428.639.212	8.540.416.308.459

Ngày 30. tháng 1. năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Nga

Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Quy

Trần Thị Kim Quy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Hùng

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM
178 Nguyễn Văn Thương, P.Thạnh Mỹ Tây, Tp.HCM
MST:

Mẫu số S06-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	2.312.190.110		287.180.000	66.815.419	2.532.554.691	
112101	BIDV Tây Ninh 1	4.617.871.020		4.480.286	295.723.667	4.326.627.639	
112102	BIDV Tây Ninh 2	10.228.068.692		886.703.564	6.283.566.020	4.831.206.236	
112103	Agribank Dương Minh Châu	2.512.850.955		2.493.200	121.000	2.515.223.155	
112104	Agribank Sài Gòn	174.686.806.868		44.787.770.584	160.484.580.449	58.989.997.003	
112105	Kho bạc tỉnh Tây Ninh	4.295.265.097		2.874.515.454	856.526.014	6.313.254.537	
1311101	Phải thu khách hàng (NH-VND)	12.667.076.954		58.762.797.609	44.270.138.161	27.159.736.402	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	708.897.577		213.002.582	921.900.159		
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	263.500				263.500	
13881	Phải thu khác (NH)	485.903.426	12.323.561	1.086.556.927	1.517.370.526	68.089.200	25.322.934
1411	Tạm ứng (NH)	3.303.015		192.000.000	56.518.780	138.784.235	
152	Nguyên liệu, vật liệu	947.046.691			337.884.700	609.161.991	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			21.169.137.812	21.169.137.812		
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.033.595.645.291				8.033.595.645.291	
2112	Máy móc, thiết bị	311.782.200.230				311.782.200.230	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	34.721.423.292				34.721.423.292	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	5.840.140.730				5.840.140.730	
2131	Quyền sử dụng đất	739.526.000				739.526.000	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		59.991.322.327		3.498.641.556		63.489.963.883

2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (NH)	15.000.000		5.832.000		20.832.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (DH)	89.121.493				89.121.493	
3311101	Phải trả cho người bán (NH - VND)	87.123.738	55.424.051.099	47.623.770.507	5.232.249.502	626.896.738	13.572.303.094
3311201	Phải trả cho người bán (NH-TSCD-VND)		2.430.518.460	2.430.518.460			
33311	Thuế GTGT đầu ra			3.521.274.018	4.352.799.823		831.525.805
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.129.353.876	2.000.000.000		870.646.124	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		217.032.000	688.523.345	582.785.969		111.294.624
3336	Thuế tài nguyên		1.327.930.650	6.290.440.960	6.149.244.736		1.186.734.426
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			166.836.096	166.836.096		
33411	Lương, phụ cấp phải trả nhân viên		33.251.202.800	46.188.737.700	12.937.534.900		
33412	Ăn ca phải trả nhân viên		325.250.000	1.864.350.000	1.539.100.000		
3351	Chi phí phải trả (ngắn hạn)		393.552.000	358.600.000	-34.952.000		
3382	Kinh phí công đoàn		47.667.800	294.239.400	246.571.600		
3383	Bảo hiểm xã hội	30.601.364		3.679.709.198	3.707.865.954	2.444.608	
3384	Bảo hiểm y tế			655.172.622	655.172.622		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			290.813.016	290.813.016		
33871	Doanh thu chưa thực hiện (ngắn hạn)		53.424.117.533	40.000.000.000			13.424.117.533
33881	Phải trả, phải nộp khác (NH)	41.304.743	859.722.116	817.319.927	326.876.608	144.828.000	472.802.054
3531	Quỹ khen thưởng		4.474.055.200	1.377.246.000			3.096.809.200
3532	Quỹ phúc lợi		5.536.360.415	3.588.328.842			1.948.031.573
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.376.854.515.945				8.376.854.515.945
414	Quỹ đầu tư phát triển		753.891.519				753.891.519
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.954.763.485	3.954.763.485	20.151.290.505		20.151.290.505
5111	Doanh thu bán hàng hóa			54.364.701.458	54.364.701.458		
5151	Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi tiền gửi			102.953.764	102.953.764		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp đích danh			13.908.354.408	13.908.354.408		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			655.079.523	655.079.523		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			803.859.444	803.859.444		

6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.851.713.408	2.851.713.408		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.297.628.493	1.297.628.493		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.615.442.459	1.615.442.459		
6279	Chi phí phòng chống thiên tai			37.060.077	37.060.077		
632	Giá vốn hàng bán			27.336.333.548	27.336.333.548		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.173.721.284	4.173.721.284		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			85.372.556	85.372.556		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			168.659.032	168.659.032		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			646.928.148	646.928.148		
6425	Thuế, phí và lệ phí			172.316.435	172.316.435		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			331.818.939	331.818.939		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.355.113.733	1.355.113.733		
811	Chi phí khác			46.101.042	46.101.042		
911	Xác định kết quả kinh doanh			54.467.655.222	54.467.655.222		
		8.600.407.630.786	8.600.407.630.786	460.483.926.567	460.483.926.567	8.495.918.603.095	8.495.918.603.095

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Nga

Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán

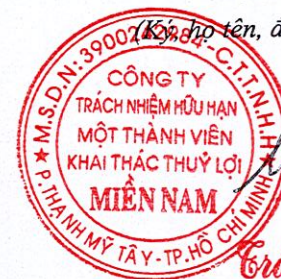
(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Quy

Trần Thị Kim Quy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30.957.367.456	28.362.492.933	54.364.701.458	45.661.692.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.957.367.456	28.362.492.933	54.364.701.458	45.661.692.339
4. Giá vốn hàng hóa	11		15.711.812.855	12.253.672.007	27.336.333.548	21.785.731.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.245.554.601	16.108.820.926	27.028.367.910	23.875.960.591
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		46.422.386	63.628.570	102.953.764	121.203.607
8. Chi phí tài chính	23					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.046.129.734	4.271.665.348	6.933.930.127	7.367.042.176
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		11.245.847.253	11.900.784.148	20.197.391.547	16.630.122.022
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32		6.345.755	-459	46.101.042	235.941
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-6.345.755	459	-46.101.042	-235.941
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11.239.501.498	11.900.784.607	20.151.290.505	16.629.886.081
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.239.501.498	11.900.784.607	20.151.290.505	16.629.886.081
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

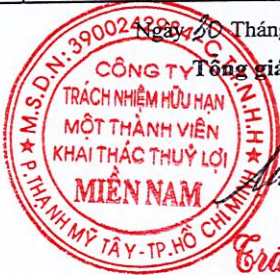
Phùng Thị Thanh Nga

Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán

Trần Thị Kim Quý

Trần Thị Kim Quý



Trần Quang Hùng

Trần Quang Hùng

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

178 Nguyễn Văn Thương, P. Thạnh Mỹ Tây, Tp.HCM

Mẫu số B03a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRỰC TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.270.130.161	64.823.890.634
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-47.623.770.507	-29.065.214.351
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-15.551.624.427	-20.361.672.028
4. Chi phí di vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-2.000.000.000	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.470.051.163	42.081.299.558
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-66.425.655.690	-28.381.948.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-112.861.861.300	29.093.354.867
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2.430.518.460	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102.953.764	2.009.819.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2.327.564.696	2.009.819.299
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3.954.763.485	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3.954.763.485	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-119.144.189.481	31.103.174.166
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		198.653.052.742	167.549.878.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		79.508.863.261	198.653.052.742

Người lập biểu

Phùng Thị Thanh Nga

Phùng Thị Thanh Nga

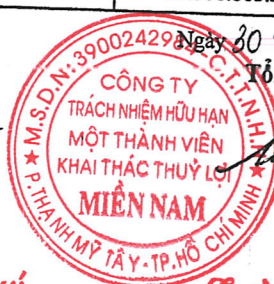
Phụ trách kế toán

Trần Thị Kim Quy

Trần Thị Kim Quy

Ngày 30 Tháng 07 Năm 2026

Tổng giám đốc



Trần Quang Hùng

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM
178 Nguyễn Văn Thương, P.Thạnh Mỹ Tây, Tp.HCM
MST:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế đầu năm		Số còn phải nộp
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	2.674.316.526	11.251.666.624	12.667.074.419	11.251.666.624	12.667.074.419	1.258.908.731
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		4.352.799.823	3.521.274.018	4.352.799.823	3.521.274.018	831.525.805
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.129.353.876		2.000.000.000		2.000.000.000	-870.646.124
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	217.032.000	582.785.969	688.523.345	582.785.969	688.523.345	111.294.624
7. Thuế tài nguyên	17	1.327.930.650	6.149.244.736	6.290.440.960	6.149.244.736	6.290.440.960	1.186.734.426
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		166.836.096	166.836.096	166.836.096	166.836.096	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
		2.674.316.526	11.251.666.624	12.667.074.419	11.251.666.624	12.667.074.419	1.258.908.731

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Nga

Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Quy

Trần Thị Kim Quy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI
MIỀN NAM
P. THẠNH MỸ TÂY - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Quang Hùng



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

STTK	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
009	Nguồn vốn khấu hao		41,771,759,245		3,498,641,556		45,270,400,801
	CỘNG		41,771,759,245	0	3,498,641,556		45,270,400,801

NGƯỜI LẬP

Phùng Thị Thanh Nga

Phùng Thị Thanh Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Trần Thị Kim Quý

Trần Thị Kim Quý

BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU ĐẾN THÁNG 06 NĂM 2026

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN
A	Thu CCSP dịch vụ thủy lợi	182.092.441.000	54.364.701.458
I	Thu NS hỗ trợ	86.579.441.000	-
1	Doanh thu NS hỗ trợ	86.579.441.000	
II	Thu cung ứng SP,DV thủy lợi khác	95.513.000.000	54.364.701.458
1	Cty cổ phần khoai mỳ Tây Ninh	283.500.000	143.176.500
2	Cty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh	7.623.103.000	4.261.141.800
3	NM nước Tân Hiệp	3.727.273.000	1.388.888.889
4	Cty CP Đầu tư sài gòn VRG	19.486.411.000	12.513.137.400
5	Công ty TNHH MTV KTDV TL TP HCM	19.773.129.000	10.058.728.230
6	Cty TNHH MTV KTCTTL Tây Ninh	1.961.843.000	1.195.633.364
7	Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	235.797.000	168.183.000
8	Cty CP nước Thủ Dầu Một	12.749.265.000	7.608.160.800
9	Công ty CP thủy điện Dầu Tiếng (CS1)	397.190.000	51.191.144
10	Cty CP thủy điện cống số 2	248.641.000	116.937.897
11	Trung tâm Thủy lợi và Nước sạch (Long An)	6.628.838.000	4.078.806.570
12	Công ty CP thủy điện Minh Tân	2.282.621.000	1.212.344.695
13	Công ty CP thủy điện Phước Hòa	4.858.000.000	2.602.501.029
14	TT đầu tư KTTL nước sạch nông thôn Tp.HCM	143.687.000	114.016.500
15	Cty TNHH SXTMDV Mai Vĩnh	37.260.000	12.420.000
16	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng - Unifarm	68.187.000	46.441.080
17	Công ty CP Nông nghiệp U&I	75.600.000	63.003.360
18	Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	14.695.417.000	8.593.737.300
19	TT nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (Tây Ninh)	237.600.000	136.251.900
III	Thu phòng chống thiên tai	-	-
1	TP.Hồ Chí Minh		
2	Tây Ninh		
B	BỘ PHẬN KDTH	1.800.000.000	102.953.764
1	Thu cơ sở nhà 213 NTP		
2	Thu hoạt động tài chính	1.800.000.000	102.953.764
3	Thu khác		
	TỔNG CỘNG	183.892.441.000	54.467.655.222

NGƯỜI LẬP

Changel

Phùng Thị Thanh Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

[Signature]

Trần Thị Kim Quý



TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

Trần Quang Hùng

CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ ĐẾN THÁNG 06 NĂM 2026

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH	TRONG ĐÓ		THỰC HIỆN ĐẾN THÁNG 05 NĂM 2026	TRONG ĐÓ	
			DT-PH	ĐBSCL		DT-PH	ĐBSCL
A	Chi cho hoạt động khai thác công trình TL	181.742.441.000	149.705.384.000	32.037.057.000	34.316.364.717	28.049.378.862	6.266.985.855
1	Chi cho công tác vận hành	86.363.672.000	71.772.690.000	14.590.982.000	20.268.075.224	15.718.104.697	4.549.970.527
1.1	Chi phí tiền lương, tiền công các khoản phụ cấp	74.162.057.000	64.040.592.000	10.121.465.000	18.146.168.292	14.720.613.986	3.425.554.306
a	Tiền lương VCQL (HĐTV, KSV)	1.872.000.000	1.872.000.000		430.000.000	430.000.000	
b	Tiền lương BDH	2.596.800.000	2.596.800.000		449.018.000	449.018.000	
c	Tiền lương	58.589.437.000	50.737.665.000	7.851.772.000	12.058.516.900	9.650.107.200	2.408.409.700
d	Tiền ăn ca	3.783.700.000	2.940.200.000	843.500.000	1.539.100.000	1.217.750.000	321.350.000
e	Tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	7.154.821.000	5.728.628.000	1.426.193.000	3.605.440.792	2.909.646.186	695.794.606
f	Phụ cấp đoàn thể	165.299.000	165.299.000		64.092.600	64.092.600	
1.2	Chi nguyên, nhiên VL để bảo hành, bảo dưỡng công trình, máy móc TB	2.251.363.000	1.119.512.000	1.131.851.000	875.217.438	566.131.070	309.086.368
1.3	CP điện năng P.vụ vận hành các cống đầu kênh	1.199.063.000	372.441.000	826.622.000	508.362.786	139.268.026	369.094.760
1.4	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn LĐ, bảo vệ CTTL, phục vụ PCTT	8.751.188.000	6.240.144.000	2.511.044.000	738.326.708	292.091.615	446.235.093
a	Chi bảo hộ lao động, an toàn lao động	1.694.158.000	1.344.735.000	349.423.000	73.580.120	55.460.998	18.119.122
b	Chi phí bảo vệ CTTL	2.389.369.000	1.549.099.000	840.270.000	627.686.511	236.630.617	391.055.894
	+ Nhiên liệu kiểm tra công trình	844.329.000	646.859.000	197.470.000	62.303.488	14.864.594	47.438.894
	+ Chi phí trực các đội	342.800.000	342.800.000		175.580.000	134.450.000	41.130.000
	+ Chi công tác phí đội bảo vệ	25.440.000	25.440.000		42.500.000	42.500.000	
	+ Chi phí khác (vật tư dụng cụ giải tỏa,...)	605.600.000	534.000.000	71.600.000	81.614.023	44.816.023	36.798.000
	+ Chi trông coi trạm quan trắc	216.000.000		216.000.000	90.000.000		90.000.000
	+ Thuê bảo vệ hệ thống công trình 24/24h	355.200.000		355.200.000	175.689.000		175.689.000
c	Chi phòng chống thiên tai	4.667.661.000	3.346.310.000	1.321.351.000	37.060.077	-	37.060.077
	- Trục PCTT	3.457.661.000	2.606.310.000	851.351.000	-	-	-
	- Hội nghị, điện thoại, diễn tập, vật tư	1.210.000.000	740.000.000	470.000.000	37.060.077	-	37.060.077
2	Chi bảo trì công trình thủy lợi	46.597.090.000	39.581.859.000	7.015.231.000	1.499.500	1.499.500	-
2,1	Chi phí bảo trì duy tu sửa chữa, kiểm tra, quan trắc, bảo	45.505.188.000	38.594.500.000	6.910.688.000	1.499.500	1.499.500	-
2,2	Chi phí dự phòng	1.091.902.000	987.359.000	104.543.000	-		
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	6.925.688.000	5.091.884.000	1.833.804.000	3.498.641.556	2.544.159.342	954.482.214
4	Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp	24.338.991.000	21.571.951.000	2.767.040.000	10.462.083.319	9.779.277.205	682.806.114
4.1	Chi phí vật liệu quản lý doanh nghiệp	1.525.900.000	1.275.900.000	250.000.000	192.689.241	176.989.241	15.700.000
4.2	Chi phí đồ dùng quản lý, văn phòng phẩm	582.000.000	498.000.000	84.000.000	252.576.334	207.676.334	44.900.000
4.3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.256.575.000	3.409.932.000	846.644.000	1.118.343.627	943.470.709	174.872.918
	+ Chi phí điện năng phục vụ quản lý	722.400.000	722.400.000		330.923.321	330.923.321	
	+ Chi phí thông tin liên lạc	711.600.000	604.800.000	106.800.000	453.438.755	349.332.597	104.106.158

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH	TRONG ĐÓ		THỰC HIỆN ĐẾN THÁNG 05 NĂM 2026	TRONG ĐÓ	
			DT-PH	ĐBSCL		DT-PH	ĐBSCL
	+ Chi phí vệ sinh môi trường, y tế	1.924.726.000	1.491.126.000	433.600.000	121.072.776	77.240.975	43.831.801
	+ Chi phí nước sinh hoạt	297.849.000	241.605.000	56.244.000	185.601.865	158.666.906	26.934.959
	+ Chi phí sách báo thư viện	600.000.000	350.000.000	250.000.000	27.306.910	27.306.910	-
4.4	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học	438.750.000	438.750.000		221.795.454	196.599.002	25.196.452
4.5	Chi phí khác trong quản lý doanh nghiệp	17.535.765.000	15.949.369.000	1.586.397.000	8.676.678.663	8.254.541.919	422.136.744
a	Chi công tác phí, nhiên liệu, hội nghị, tiếp khách	4.072.684.000	3.310.416.000	762.268.000	2.072.968.756	1.689.017.721	383.951.035
	+ Công tác phí, tàu xe đi lại	1.335.196.000	1.134.388.000	200.808.000	905.823.244	758.223.244	147.600.000
	+ Nhiên liệu xe ô tô phục vụ công tác quản lý	582.994.000	435.136.000	147.858.000	244.613.514	192.342.998	52.270.516
	+ Chi phí hội nghị, tiếp khách	2.154.494.000	1.740.892.000	413.602.000	922.531.998	738.451.479	184.080.519
b	Thuế, phí, lệ phí các loại	10.849.937.000	10.849.937.000		6.367.662.713	6.367.662.713	-
	Thuế các loại				6.316.080.832	6.316.080.832	-
	+ Thuế môn bài				-	-	-
	+ Thuế tài nguyên				6.149.244.736	6.149.244.736	
	+ Thuế đất				166.836.096	166.836.096	
	+ Thuế TNDN				-	-	
	Phí, lệ phí				51.581.881	51.581.881	
c	Quỹ trợ cấp thôi việc	171.859.000	171.859.000		-	-	
d	Chi phí khác (chi phí kiểm toán, chi phí cho các đoàn t	2.441.285.000	1.617.157.000	824.128.000	236.047.194	197.861.485	38.185.709
5	Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động CC SPDVTL	17.517.000.000	11.687.000.000	5.830.000.000	86.065.118	6.338.118	79.727.000
6	Chi phí PCTT các tỉnh ủng hộ	-	-	-	-	-	-
6.1	Hồ Chí Minh				-	-	
6.2	Bình Dương						
6.3	Tây Ninh				-	-	
6.4	Long An				-		
6.5	Bình Phước				-		
B	Kinh doanh tổng hợp	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-	-	-
1	Chi lương KDTH	-			-		
2	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-			-		
3	Chi phí khác	1.800.000.000	1.800.000.000		-		
4	Trích 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi	-			-		
	Tổng cộng	183.542.441.000	151.505.384.000	32.037.057.000	34.316.364.717	28.049.378.862	6.266.985.855

Người lập
Phạm Thị Thanh Ngon

Phụ trách kế toán
Trần Thị Kim Oanh

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THUY LỢI
MIỀN NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thanh Ngon

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam được đổi tên và trụ sở chính theo Quyết định số 1699/QĐ-BNN-QLDN ngày 12/05/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (trước đây là Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa) là doanh nghiệp Nhà nước độc lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242984, thay đổi lần thứ 10 ngày 22/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178 Nguyễn Văn Thương, P.Thạnh Mỹ Tây, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: hoạt động dịch vụ trồng trọt; Khai thác, xử lý và cung cấp nước

3. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý vận hành hệ thống công trình thủy lợi, tu bổ, sửa chữa, xây dựng công trình thủy lợi;
- Khai thác vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nước sạch tổng hợp trên hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng, vật tư, thiết bị phục vụ cho công trình thủy lợi, nhà hàng, khách sạn;
- Giám sát thi công công trình thủy lợi.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và Thông tư 99/2025/TT-BTC.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, theo dõi riêng theo từng đối tượng, từng loại nguyên tệ,... và phân loại khoản đầu tư tài chính (ngắn hạn hoặc dài hạn). Tuân thủ nguyên tắc thận trọng khi trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu phải được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn, đối tượng, nguyên tệ và các yếu tố khác phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán phải đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Dự phòng tổn thất tài sản được trích lập cho những khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Công ty đang thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại ấp Tân Thuận, xã Hưng Thuận, tỉnh Tây Ninh không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, kỳ hạn, loại nguyên tệ theo từng nội dung phải trả.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định. Các khoản chi phí phải trả được quyết toán với số thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Thu nhập khác

Là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Dư cuối kỳ Quý 2	Dư đầu năm
- Tiền mặt	2.532.554.691	2.312.190.110
- Tiền gửi không kỳ hạn	76.976.308.570	196.340.862.632
Cộng	79.508.863.261	198.653.052.742

2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Dư cuối kỳ Quý 2	Giá trị dự phòng	Dư đầu năm	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Dịch vụ Thủy lợi Tp.HCM	7.418.275.132		3.012.251.814	
Trung tâm Quản lý Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Long An	266.913.392		266.913.392	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cống số 2	55		29.490.912	
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG - Chi nhánh Tây Ninh	7.439.591.772		1.753.945.812	
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	2.306.923.416		1.400.622.840	
Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh	1.291.284.033			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp U&I	68.043.629		14.351.904	
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	2.875.796.136		1.436.554.764	
Trung tâm Đầu tư Khai thác Thủy lợi và Vệ sinh Môi trường nông thôn (Tp.HCM)			59.049.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Dầu Tiếng	55.286.436		301.143.179	
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	15.138.900		28.320.192	
Công ty TNHH SX TM DV Cao su Mai Vĩnh	8.893.800		13.413.600	
Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	36.518.040		26.555.040	
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (SAWACO)			500.000.000	
Công ty Cổ phần Phước Hòa	683.663.751		673.920.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Minh Tân	1.309.332.271		249.669.213	
Công ty TNHH MTV Nước Bivase Bình Phước	1.752.052.356		1.457.958.204	
Trung tâm Thủy lợi và Nước sạch	1.559.695.597		1.387.430.468	
Trung tâm Nước sạch và Môi trường tỉnh Tây Ninh			55.486.620	
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Tp.HCM	22.171.320			
Chi nhánh Dầu Tiếng - Unifarm Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	50.156.366			
Cộng	27.159.736.402		12.667.076.954	

3. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ Quý 2		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng

a) Ngắn hạn	374.978.043		576.112.548	
- Phải thu của người lao động	138.784.235		3.303.015	
- Ký cược, ký quỹ	20.832.000		15.000.000	
- Bảo hiểm xã hội	2.444.608		30.601.364	
- Phải thu khác	212.917.200		527.208.169	
b) Dài hạn	89.121.493		89.121.493	
- Ký cược, ký quỹ	89.121.493		89.121.493	
Cộng	464.099.536		665.234.041	

4. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối kỳ Quý 2		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho	263.500		263.500	
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
Cộng	263.500		263.500	

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Đur cuối kỳ Quý 2		Đur đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	609.161.991		947.046.691	
- Công cụ, dụng cụ				
Cộng	609.161.991		947.046.691	

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	8.033.595.645.291	311.782.200.230	34.721.423.292	5.840.140.730	8.385.939.409.543
Số dư đầu quý					
- Mua trong quý					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	8.033.595.645.291	311.782.200.230	34.721.423.292	5.840.140.730	8.385.939.409.543
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	29.605.223.966	8.950.464.791	20.510.351.541	2.674.781.085	61.740.821.383
- Khấu hao trong quý	561.056.589	326.220.822	704.178.165	157.686.924	1.749.142.500
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					

Số dư cuối quý	30.166.280.555	9.276.685.613	21.214.529.706	2.832.468.009	63.489.963.883
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	8.003.990.421.325	302.831.735.439	14.211.071.751	3.165.359.645	8.324.198.588.160
- Tại ngày cuối quý	8.003.429.364.736	302.505.514.617	13.506.893.586	3.007.672.721	8.322.449.445.660

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu quý	739.526.000	739.526.000
- Mua trong quý		
- Tạo ra từ nội bộ DN		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối quý	739.526.000	739.526.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu quý		
- Khấu hao trong quý		
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối quý		
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu quý	739.526.000	739.526.000
- Tại ngày cuối quý	739.526.000	739.526.000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phân hiệu Trường Đại học Thủy lợi tại tỉnh Bình Dương		420.400.000
Công ty TNHH Tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực Milosa	29.636.000	296.353.000
Công ty TNHH Trương Xuân Liêm	247.125.000	3.807.417.000
Trung Tâm Chuyển giao Công nghệ	26.697.700	26.697.700
Công ty cổ phần tư vấn Xây dựng Thủy lợi II	833.490.500	1.128.294.500
Cty TNHH Lê Tấn	11.180.000	11.180.000
TT triển khai KHKT	23.055.000	23.055.000
Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật Thủy lợi	227.352.000	227.352.000
Viện Thủy lợi và Môi Trường	533.915.000	533.915.000
Cty TNHH Thế Hành	48.441.000	48.441.000
Cty CPXD TL và Môi trường Ân Nam		6.000.000
Chi phí giám sát bảo trì, SCTX	-	85.580.000
Cty Lâm Phan	6.469.600	6.469.600
TT công nghệ phần Mềm TL	59.868.650	59.868.650
Cty TNHH Trường Thọ	37.035.000	37.035.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng NN&PTNT Tây Ninh	195.541.059	310.893.059
Cty XD Thế Phong	4.524.000	4.524.000
Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam	48.200.000	484.423.000
Cty CP ĐT XD DV Nam Việt	45.401.000	45.401.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao Công nghệ Thủy lợi	540.818.000	540.818.000
Cty TNHH TV Trường ĐH Thủy lợi	8.620.000	8.620.000

Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam		48.200.000
Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam	48.281.000	170.889.000
Công ty CP Xây dựng Tân Hoàng Minh	304.423.000	2.003.970.000
Viện Thủy Công	156.704.000	156.704.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thiên An Phát	42.580.000	248.199.000
TT Đào tạo và Hợp tác Quốc tế	48.200.000	48.200.000
Trung tâm Kỹ thuật Công nghệ Tài nguyên Nước	-	15.554.000
Công ty TNHH TM & XD Hoàng Hà	43.867.000	43.867.000
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Công nghệ Hợp Phát	177.804.000	268.319.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Viết Vinh		399.546.000
Viện kỹ thuật công trình	148.443.000	346.366.000
Công ty TNHH Xây dựng Thủy bộ Hòa Bình	79.285.000	545.060.000
Công ty CP TV & XD Việt Thành		15.527.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Tân Phú Thạnh	524.000	107.163.000
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Nhật Cường	114.887.000	191.042.000
Cty Tư vấn 11	6.165.000	6.165.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Kiên		31.254.000
Công ty CP Xây dựng Vận tải 68	98.109.000	98.109.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Thu Ngọc	35.702.000	122.167.000
Công ty TNHH MTV Phúc Hoàng Hà	113.734.100	424.520.100
Viện Kinh tế Xây dựng	47.238.000	47.238.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Tâm Nam Đạt	43.864.000	651.234.442
Công ty TNHH Xây dựng và Đo đạc Văn Minh - CN Tây Ninh	40.368.000	40.368.000
Công ty TNHH Nhân Việt Tín Kiên Giang		3.515.000
Công ty CP Công nghệ Tự động hoá Mai Anh	15.116.000	15.116.000
Trung tâm ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu	113.654.000	113.654.000
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp ABS	52.604.000	736.453.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Cao Khoa	14.628.000	80.893.000
Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường	48.183.515	48.183.515
TT Nghiên cứu Quan trắc và MHH Môi trường	53.883.565	53.883.565
Công ty CP Kỹ thuật và Phân tích Môi trường	18.426.556	18.426.556
Công ty CP Đông Đô Thái Bình	831.464.000	831.464.000
Công ty CP Xây dựng Thương mại Thới Bình	829.373.250	2.889.847.000
Công ty CP Tập đoàn Đông Đô	744.175.000	744.175.000
Công ty CP Cơ Khí và Xây lắp 276	590.650.000	1.336.527.000
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mạnh Quang	129.176.000	257.097.000
Công ty Cổ phần Gama Việt Nam		17.010.000
Công ty Cổ phần Bắc Hưng Hải 4.0		236.420.491
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại T&T Hồng Hà	-	1.976.883.000
Công ty CP Công nghệ Sinh thái Việt	23.908.000	478.163.000
Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị An Hưng	57.726.000	57.726.000
Công ty TNHH Tư vấn đầu thầu Cát An		156.859.000
Công ty TNHH MTV Núi Đất		690.000
Bưu điện tỉnh Tây Ninh - Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		511.812
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Du lịch Đại Dương		38.410.000
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang		9.571.640
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thăng Long	1.297.746.700	341.326.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp 289	459.069.950	2.674.546.000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN PHÚ GIÁO	1.647.000	8.546.000
Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 14	92.234.000	1.512.477.145
Công ty TNHH Một thành viên Thủy Lâm Mộc	-	4.932.000
Công ty Cổ phần Yên Cường Thịnh	155.700.200	868.002.200

Công ty TNHH Xây dựng công trình Thuận Hòa	386.347.437	6.714.600.304
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Sơn Trung Thành	29.096.000	29.096.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ticcó An Giang	38.499.000	38.499.000
Công ty TNHH Một thành viên Nhất Thành Công	129.673.262	3.550.645.243
Công ty TNHH Minh Khá	-	41.096.000
Trường Chính Sách Công và PTNT	137.331.000	137.331.000
Công ty Cổ phần RYNAN AGRIFOODS	32.900.000	658.000.000
Công ty TNHH Thủy lực Yên Linh	24.758.000	24.758.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Kỹ thuật tài nguyên nước	-	143.263.248
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kiến Minh Nam	-	319.939.000
Công ty CP Đầu tư XD Nông nghiệp và PTNT Hưng Thịnh		331.186.935
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	522.946.650	2.661.138.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển nông thôn	533.553.000	204.884.000
Công ty cổ phần xây dựng Quang Minh	80.848.000	396.503.000
Cty CP XD Thủy lợi và TM Thăng Long	156.375.000	765.559.000
Cty CP Thương mại đầu tư Toàn Thắng	208.883.000	79.986.000
Viện kinh tế và quản lý thủy lợi	75.006.800	525.048.000
Viện kỹ thuật Tài nguyên nước	48.714.600	341.003.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Thủy điện Nam Việt		13.146.000
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Hùng Cường	210.993.000	210.993.000
Xí nghiệp may Cục Hậu Cần - Kỹ thuật QK7		29.997.540
NGUYỄN THỊ KIM DUNG		35.784.000
Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm thực phẩm và môi trường Navitek		12.568.500
Công ty CP Phát triển Đức Sinh Phú	35.849.000	35.849.000
Công ty TNHH Phát triển Sanh Tùng		127.594.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng và Tự động hoá Việt Nam	-	57.628.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT		2.145.000
Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường		219.757.000
Công ty TNHH MTV Bảo vệ Kim Lợi		28.712.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng thủy bộ Miền Nam	11.248.000	59.517.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng thủy lợi Hà Nội	-	2.047.836.227
HỘ KINH DOANH CHÁNH PHÁT - LÂM KHÁI TRINH		7.895.500
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Điện Minh Phát	-	13.553.000
Công ty TNHH Thiết bị Cơ khí Nam Long	119.195.000	2.639.379.000
Công ty TNHH Khảo sát thiết kế Gia Định	15.517.000	15.517.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đắc Huy		15.887.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Nam Việt Nam	-	4.426.000
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô		2.430.518.460
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Xây Việt	5.711.000	5.711.000
Viện Nghiên cứu Cơ khí	2.510.000	2.510.000
Công ty TNHH Xây dựng Đại Thành KG	9.529.000	190.574.000
Báo nhân dân		90.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đại Khang An		117.922.793
Công ty Cổ phần Rynan Technologies Vietnam		49.896.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Phương Nam		474.747.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng Bạc Liêu		17.993.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Thắng	81.643.000	1.632.850.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đo đạc Đức Linh	-	35.680.000
Công ty Cổ phần COHACO Việt Nam	21.901.000	438.029.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Khang Nguyễn		67.958.460
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM ĐỊNH VINACONTROL		4.320.000

BẢO HỘ LAO ĐỘNG THÁI TUẦN		46.404.000
Hộ Kinh doanh Quán ăn gia đình Cao Nguyên		5.239.374
Công ty TNHH Đóng tàu Kiên Giang		49.788.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Asean	151.197.000	
Công ty CP đầu tư và XD An Thuận	259.442.000	
Cty CPXDTL và Môi trường Ấn Nam	6.000.000	
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Thái Hưng Thịnh	205.473.000	
Công ty CP Xây dựng Số 12	24.250.000	
Cộng	13.572.303.094	57.854.569.559

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
		trong kỳ		
Thuế GTGT đầu ra		4.352.799.823	3.521.274.018	831.525.805
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		166.836.096	166.836.096	
Thuế tài nguyên	1.327.930.650	6.149.244.736	6.290.440.960	1.186.734.426
Thuế thu nhập cá nhân	217.032.000	582.785.969	688.523.345	111.294.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.129.353.876		2.000.000.000	(870.646.124)
Cộng	2.674.316.526	11.251.666.624	12.667.074.419	1.258.908.731

10. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Asean		393.552.000
b) Dài hạn		
Cộng		393.552.000

11. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối quý 2	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Thủy điện Dầu Tiếng		879.324
Công ty TNHH Trương Xuân Liêm	29.506.000	39.156.148
Công ty CP XD Tân Hoàng Minh		2.789.926
Công ty TNHH XD Thủy bộ Hoà Bình		792.296
Công ty TNHH XD Công trình Thuận Hoà		1.200.296
Công ty CP Đầu tư XD Thủy lợi Hà Nội		5.087.571
Công ty CP Thủy điện Công số 2		32.008
Công ty CP Phước Hoà		2.950.141
Công ty CP Thủy điện Minh Tân		706.692
Công ty TNHH Thế Hành	1.118.000	1.118.000
Công ty CP Tư vấn XD NN&PTNT Tây Ninh	17.641.000	17.641.000
Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam	35.459.000	35.459.000
Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam		2.842.000
Công ty CP Xây dựng Tân Hoàng Minh	79.470.000	79.470.000
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Công nghệ Hợp Phát		26.054.000
Công ty TNHH Xây dựng Thủy bộ Hoà Bình		11.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Tâm Nam Đạt		44.291.000
Công ty TNHH Việt Tân	3.472.000	3.472.000
Thu hộ 1% Công đoàn phí	27.757.685	12.224.600

CĐBH Tây Ninh	1.985.095	1.985.095
Xí nghiệp đá Bà Đen	6.871.100	6.871.100
Công ty Cổ phần Bắc Hưng Hải 4.0	16.688.000	14.978.000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI T&T HỒNG HÀ		56.827.000
Công ty CP Công nghệ Sinh thái Việt		14.345.000
Công ty CP Khoai mì Tây Ninh	4.901.000	4.901.000
Công ty 48	31.407.000	31.407.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp 289	28.019.000	28.019.000
Công ty TNHH Xây dựng công trình Thuận Hòa	38.369.000	182.069.000
Công ty TNHH Một thành viên Nhất Thành Công		17.000.000
Công ty Cổ phần RYNAN AGRIFOODS	19.740.000	19.740.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Kỹ thuật tài nguyên nước	2.825.00	2.825.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC		22.991.000
Công ty TNHH Phát triển Sanh Tùng		5.468.000
Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường	7.000.000	7.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Cơ khí Nam Long	74.026.000	74.026.000
Công ty TNHH Xây dựng Đại Thành KG	5.717.000	5.717.000
Chi phí bảo dưỡng, kiểm tra các trạm quan trắc	40.930.174	
Hồ Thanh Quý		82.145.700
Phan Thị Hiền		6.564.780
Kinh phí công đoàn		47.667.800
Thuế thu nhập cá nhân	25.322.934	
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	498.124.988	919.713.477

12. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm	8.377.706.200.556	753.891.519	18.803.547.825	-	8.397.263.639.900
Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi quý trước			8.151.315.235		8.151.315.235
- Phân phối lợi nhuận			(14.848.784.340)		(14.848.784.340)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(8.151.315.235)		(8.151.315.235)
- Giảm khác	(851.684.611)				(851.684.611)
Số dư cuối năm	8.376.854.515.945	753.891.519	3.954.763.485	-	8.381.563.170.949
Số dư đầu quý này	8.376.854.515.945	753.891.519	3.954.763.485	-	8.381.563.170.949
- Tăng vốn trong quý này					
- Lãi/ lỗ quý này			20.151.290.505		20.151.290.505
- Phân phối lợi nhuận			(3.954.763.485)		(3.954.763.485)

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
- Giảm khác					
Số dư cuối quý này	8.376.854.515.945	753.891.519	20.151.290.505	-	8.397.759.697.969

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
Doanh thu bán hàng hóa	54.364.701.458	45.661.692.339
b) Doanh thu từ các bên liên quan		
Cộng	54.364.701.458	45.661.692.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng		
3. Giá vốn bán hàng		
Giá vốn hàng bán	27.336.333.548	21.785.731.748
Cộng	27.336.333.548	21.785.731.748
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	102.953.764	121.303.607
Cộng	102.953.764	121.303.607
6. Chi phí tài chính		
Cộng		
7. Thu nhập khác		
- Các khoản thu nhập khác		
Cộng		
8. Chi phí khác		
- Các khoản chi phí khác	46.101.042	235.941
Cộng	46.101.042	235.941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.173.721.284	3.387.044.344
Chi phí vật liệu quản lý	85.372.556	343.054.081
Chi phí đồ dùng văn phòng	168.659.032	162.704.178
Chi phí khấu hao TSCĐ	646.928.148	616.046.526
Thuế, phí và lệ phí	172.316.435	193.000.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.818.939	310.440.668
Chi phí bằng tiền khác	1.355.113.733	2.354.751.521
Cộng	6.933.930.127	7.367.042.176

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	875.217.438	880.673.464
Chi phí nhân công	18.146.168.292	16.745.276.573
Chi phí khấu hao tài sản	3.498.641.556	3.431.676.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.118.343.627	1.374.585.091
Chi phí bằng tiền khác	10.677.993.804	6.720.898.328
Cộng	34.316.364.717	29.153.009.865
11. Chi phí thuế TNDN		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Chi phí thuế TNDN		

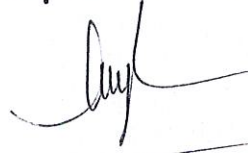
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập



Phùng Thị Thanh Nga

Phụ trách kế toán



Trần Thị Kim Quý

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2026

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác Thuỷ lợi Miền Nam
 2. Giấy đăng ký kinh doanh số: 3900242984 ngày 27 tháng 09 năm 2022
 3. Ngành nghề kinh doanh: Vận hành thuỷ lợi
 4. Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM
 5. Vốn điều lệ: **2.860.965.856.074 đồng**
 Trong đó: vốn nhà nước **2.860.965.856.074 đồng**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT	213.639.573.750	109.150.546.059
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT	198.653.052.742	79.508.863.261
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		
3. Các khoản phải thu	130-BCĐKT	13.330.576.740	28.161.874.683
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT	947.046.691	609.161.991
5. Tài sản ngắn hạn khác	160-BCĐKT	708.897.577	870.646.124
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT	8.326.776.734.709	8.323.278.093.153
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT	89.121.493	89.121.493
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT	8.326.687.613.216	8.323.188.971.660
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT	8.325.948.087.216	8.322.449.445.660
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT	739.526.000	739.526.000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242-BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		
5. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT	158.853.137.510	34.668.941.243
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	158.853.137.510	34.668.941.243
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT		
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	8.381.563.170.949	8.397.759.697.969
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	8.376.854.515.945	8.376.854.515.945
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT		
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY
I. Tổng doanh thu		45.782.895.946	54.467.655.222
- Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp d	10-BCKQKB	45.661.692.339	54.364.701.458
- Doanh thu hoạt động tài chính	22-BCKQKB	121.203.607	102.953.764

- Thu nhập khác	31-BCKQKB		
II. Các khoản giảm trừ doanh thu			
III. Tổng chi phí		29.153.009.865	34.316.364.717
IV. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKB	16.629.886.081	20.151.290.505
V. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKB	16.629.886.081	20.151.290.505
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		6.398.498.702	11.251.666.624
Trong đó: các loại thuế			
+ Thuế giá trị gia tăng		3.676.359.536	4.352.799.823
+ Thuế tài nguyên		2.466.011.504	6.149.244.736
+ Thuế nhà đất		186.816.000	166.836.096
+ Các loại thuế khác		5.000.000	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp			
+ Thuế thu nhập cá nhân		64.311.662	582.785.969
2. Lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu (%)		0,198%	0,240%
3. Tổng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu (%)		1,90%	0,41%
4. Tổng quỹ lương		-	12.937.534.900
+ Quỹ lương ban quản lý			879.018.000
+ Quỹ lương người lao động			12.058.516.900
5. Số lao động bình quân			306
6. Tiền lương bình quân người lao động/tháng			7.046.000
7. Thu nhập bình quân (người/tháng)			7.796.000

NGƯỜI LẬP

Phùng Thị Chanh Nga

Phùng Thị Chanh Nga

PHỤ TRÁCH/KẾ TOÁN

Trần Thị Kim Quý

Trần Thị Kim Quý

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Hùng

Trần Quang Hùng

Mẫu số 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
6 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	2.860.965.856.074	2.860.965.856.074
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN năm trước chuyển sa	300		2.674.316.526	1.809.940.322
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	360	P (đồng)	11.251.666.624	6.398.498.702
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	11.251.666.624	6.398.498.702
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	12.667.074.419	8.142.475.779
Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	500	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau	1320	D (đồng)	1.258.908.731	65.963.245

NGƯỜI LẬP

Phùng Thị Thanh Nga

Phùng Thị Thanh Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Trần Thị Kim Quý

Trần Thị Kim Quý

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Hùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH 6 THÁNG NĂM 2026

NỘI DUNG	DOANH THU	CHI PHÍ							TRÍCH QUỸ KTPL	LỢI NHUẬN
		TỔNG SỐ	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, CHI PHÍ KHÁC	CHI PHÍ THĂNG VÀO CHI PHÍ		
Hoạt động dịch vụ công ích		-		-	-	-	-	-	-	-
Hệ thống công trình Dầu Tiếng-Phước I	-	-								-
Đồng bằng Sông Cửu Long		-								-
Hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	54.364.701.458	34.316.364.717		13.908.354.408	7.260.783.404	6.933.930.127	46.101.042	6.167.195.736	-	20.048.336.741
Phòng chống thiên tai		-		-		-	-	-		-
Hoạt động kinh doanh tổng hợp	102.953.764	-								102.953.764
Thu hoạt động tài chính	102.953.764	-								
Thu khác		-								
TỔNG CỘNG	54.467.655.222	34.316.364.717	-	13.908.354.408	7.260.783.404	6.933.930.127	46.101.042	6.167.195.736	-	20.151.290.505

NGƯỜI LẬP

Changd

Phùng Thị Thanh Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Trần Thị Kim Quý

Trần Thị Kim Quý

